

1. これかそれかどっちがいいだろう	chiếc này hay chiếc kia (cavat) đẹp hơn
2. その事件のことは忘れられてしまった	và sự kiện đó đã bị quên lãng.
3. 携帯電話が普及するにしたがって	Khi điện thoại di động trở nên phổ biến がつて
4. どのレストランに行くかによる	Còn phụ thuộc vào chúng ta đến cửa hàng nào
5. 先輩の勧めに従い	Theo những gì đàn anh cố vấn
6. 何かお勧めはありますか	bạn có gợi ý gì không
7. 友達が迎えに来たとき	Khi bạn tôi đến để đón tôi
8. 携帯電話が鳴ってしまった	điện thoại kêu lên
9. 今話し合っている最中だ	Tôi bây giờ đang thảo luận về vấn đề đó.
10. 心強くなる	thấy mạnh mẽ lên
11. 工事の遅れが心配された	tôi đều lo lắng bịmuộn công trình
12. 雨につけ雪につけ	Lúc mưa, lúc có tuyết rơi
13. どこか欠点があるようです	co vẻ như có khuyết điểm ở đâu đó
14. 時間を無駄にしないように言った	私は彼に tôi bảo anh ta đừng có phí thời gian
15. はい、困ります	có sao không nếu tôi mở cửa sổ xin anh đừng
16. 小説家としても有名です	cũng nổi tiếng với tư cách là một tiểu thuyết gia
17. お正月は家族とともに過ごしたい	Tôi muốn ăn Tết cùng gia đình.
18. 日本経済の中心地である	là các trung tâm kinh tế của Nhật
19. 研究にも力を入れている	tận lực trong nghiên cứu.
20. ほっとする気持ちもあった	tôi cũng thấy bớt căng thẳng hơn
21. 何も言わないように彼にお願いした	私は彼女に対して tôi xin anh ta đừng nói gì cho cô ấy
22. 困難であるとともに、費用がかかる	cùng với những khó khăn còn tốn chi phí nữa
23. 年をとるとともに	Cùng với tuổi cao
24. 体力が衰える	thể lực cũng kém đi